

Số: **40** /VEAM-TCKT

Hà Nội, ngày **30** tháng 01 năm 2023

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế  
thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 606/QĐ-SGDHN ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (VEAM) với mã chứng khoán VEA giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính hợp nhất VEAM Quý IV/2022 và năm 2022 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng (Công ty mẹ):**

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2022 tại Báo cáo tài chính riêng thay đổi như sau:

**Bảng 1: Biến động kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2022**

CHỈ TIÊU	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Chênh lệch	
	(VND)	(VND)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần về BH & CCDV	108.302.599.418	184.513.221.761	(76.210.622.343)	-41%
Giá vốn hàng bán	107.761.754.898	110.935.307.240	(3.173.552.342)	-3%
Lợi nhuận gộp về BH & CCDV	540.844.520	73.577.914.521	(73.037.070.001)	-99%
Doanh thu hoạt động tài chính	208.750.507.870	148.703.563.516	60.046.944.354	40%
Chi phí tài chính	12.144.984.066	(1.565.284.462)	13.710.268.528	876%
Chi phí bán hàng	5.856.306.038	3.695.314.179	2.160.991.859	58%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.402.587.915	56.629.443.286	(3.226.855.371)	-6%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	106.333.281.044	140.120.286.569	(33.787.005.525)	-24%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ Quý IV/2022 giảm 24% tương đương 33.787.005.525 đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do:



- Lợi nhuận gộp giảm mạnh 99% tương đương 73.037.070.001 đồng so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu do khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho quý IV/2022 thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước);

- Doanh hoạt động tài chính tăng 40% tương đương 60.046.944.354 đồng so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu do lãi tiền gửi ngân hàng quý IV/2022 tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước);

- Chi phí tài chính tăng 876% tương đương 13.710.268.528 đồng so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu do chi phí lãi vay phát sinh trong quý IV/2022, quý IV/2021 không phát sinh).

## 2. Báo cáo tài chính hợp nhất VEAM:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2022 và Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tại Báo cáo tài chính hợp nhất VEAM thay đổi như sau:

**Bảng 2.1: Biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV/2022**

CHỈ TIÊU	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Chênh lệch	
	(VND)	(VND)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
<b>Doanh thu thuần về BH &amp; CCDV</b>	<b>1.267.263.924.555</b>	<b>1.182.172.612.800</b>	<b>85.091.311.755</b>	<b>7%</b>
Giá vốn hàng bán	1.081.230.885.177	957.487.544.609	123.743.340.568	13%
<b>Lợi nhuận gộp về BH &amp; CCDV</b>	<b>186.033.039.378</b>	<b>224.685.068.191</b>	<b>(38.652.028.813)</b>	<b>-17%</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	224.542.008.154	159.648.096.718	64.893.911.436	41%
Chi phí tài chính	16.234.945.819	2.769.528.296	13.465.417.523	486%
<b>Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.369.110.015.946</b>	<b>1.708.774.371.248</b>	<b>660.335.644.698</b>	<b>39%</b>
Chi phí bán hàng	27.113.463.090	21.990.671.942	5.122.791.148	23%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	247.232.745.215	147.306.807.914	99.925.937.301	68%
Thu nhập khác	95.651.965.514	10.208.316.993	85.443.648.521	837%
Chi phí khác	8.003.142.297	13.054.527.905	(5.051.385.608)	-39%
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>2.530.507.357.468</b>	<b>1.886.424.753.996</b>	<b>644.082.603.472</b>	<b>34%</b>

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý IV/2022 tăng 34% tương đương 644.082.603.472 đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sở hữu của VEAM tại công ty liên doanh, liên kết (*Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết*) tăng 39% tương đương 660.335.644.698 đồng.



**Bảng 2.2: Biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022**

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Chênh lệch	
	(VND)	(VND)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
<b>Doanh thu thuần về BH &amp; CCDV</b>	<b>4.747.588.677.048</b>	<b>4.019.247.444.489</b>	<b>728.341.232.559</b>	<b>18%</b>
Giá vốn hàng bán	4.096.299.570.360	3.453.276.594.941	643.022.975.419	19%
<b>Lợi nhuận gộp về BH &amp; CCDV</b>	<b>651.289.106.688</b>	<b>565.970.849.548</b>	<b>85.318.257.140</b>	<b>15%</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	817.854.196.401	713.213.251.305	104.640.945.096	15%
Chi phí tài chính	22.981.119.079	6.517.890.704	16.463.228.375	253%
<b>Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>6.984.426.953.890</b>	<b>5.177.222.314.788</b>	<b>1.807.204.639.102</b>	<b>35%</b>
Chi phí bán hàng	104.938.896.299	74.259.936.535	30.678.959.764	41%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	555.004.525.224	418.958.547.632	136.045.977.592	32%
Thu nhập khác	99.286.101.350	15.690.537.220	83.595.564.130	533%
Chi phí khác	17.810.398.183	32.677.678.575	(14.867.280.392)	45%
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>7.671.694.192.841</b>	<b>5.792.240.681.615</b>	<b>1.879.453.511.226</b>	<b>32%</b>

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất năm 2022 tăng 32% tương đương 1.879.453.511.226 đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sở hữu của VEAM tại công ty liên doanh, liên kết (*Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết*) tăng 35% tương đương 1.807.204.639.102 đồng.

Trên đây là giải trình các lý do chính ảnh hưởng đến biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2022 và Lợi nhuận sau thuế năm 2022 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước tại Báo cáo tài chính riêng (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính hợp nhất VEAM.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Ban kiểm soát;
- Đăng website;
- Lưu: VT, TCKT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phan Phạm Hà**